ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------
Số: 47/2012/QĐ-UBND	*Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ V/v bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Thay thế Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việcsửa đổi Khoản 1 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dântỉnh Hậu Giang.Những quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ vào chính sách thuế và chế độ tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Công Chánh

Nơi nhận:
- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TN & MT, Xây dựng;
- Tổng cục Thuế;
- Bộ Tư pháp - Cục Kiểm tra văn bản;
- TT:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- Như Điều 3;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;

- Lưu: VT, KT. NgH
D/nguyethang/2012/QD-PhapQuy/
Bang gia dat nam 2013

QUY ĐỊNH

VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003 (cách xác định tiền sử dụng đất cụ thể thực hiện theo quy định tại Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ);

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định trong bảng giá đất này.

3. Không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất và đối tượng được giao nền tái định cư của các dự án khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Khung giá các loại đất

Bảng giá đất được quy định cho các loại đất sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thủy sản;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất rừng sản xuất;

d) Đất nông nghiệp khác.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp (quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và Điểm b, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ) được chia ra theo khu vực đô thị (phường, thị trấn) và khu vực nông thôn (xã), bao gồm:

a) Đất ở;

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;

c) Các loại đất phi nông nghiệp khác.

Chương II

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí của từng thửa đất quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Vị trí của từng thửa đất được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận

tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí của từng thửa đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu được phân biệt trên cơ sở địa giới hành chính ấp kết hợp với các ranh giới tự nhiên nếu có.

2. Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn được quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ, giá đất được tính theo giá đất nông nghiệp liền kề hoặc khu vực lân cận trong cùng địa bàn của tỉnh Hậu Giang.

3. Bảng giá và vị trí đất nông nghiệp của các huyện, thị xã và thành phố được quy định tại phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

Đính kèm:

- Bảng giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thủy sản;

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Bảng giá đất rừng sản xuất.

Điều 4. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn:

1.1. Xác định khu vực:

Giá đất ở được xác định theo vị trí của các tuyến đường hoặc sông, kênh theo TCVN 5664 – 2009 ban hành tại Quyết định số 3082/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ (gọi chung là sông, kênh theo TCVN 5664 - 2009) trong từng khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã và được chia theo 3 khu vực như sau:

a) Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét): là những vị trí thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý) nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc gần đầu mối giao thông, giá đất trong thâm hậu được tính bằng 100% giá đất tại phụ lục đính kèm (đính kèm bảng giá đất ở tại nông thôn).

b) Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét): là những vị trí thửa đất tiếp giáp với các trục đường giao thông liên ấp có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá), độ rộng từ 2 mét trở lên hoặc tiếp giáp khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, sông, kênh cấp 1, 2, 3 theo TCVN 5664 – 2009 giá đất bằng 150.000 đồng/m2.

c) Khu vực 3: là những vị trí còn lại chưa được quy định của khu vực 1 và 2 theo từng địa bàn cấp xã, giá đất được quy định bằng 120.000 đồng/m2 (kể cả đất ở xen kẽ đất nông nghiệp nhưng chưa có cơ sở hạ tầng).

1.2. Xác định vị trí:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Vị trí đất ở trong từng khu vực được xác định tương tự như đối với đất ở tại đô thị quy định tại Khoản 2 Điều này (thâm hậu được tính là 30 mét).

b) Đối với tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, tái định cư:

- Trường hợp khu vực giao đất để thực hiện dự án có vị trí tiếp giáp với các tuyến đường giao thông thì vị trí đất được xác định như sau:

+ Vị trí 1: là phần diện tích trong thâm hậu 30 mét của tuyến đường giao thông (kể cả đường sông), giá đất được quy định bằng 100% giá đất của đoạn đường đó.

+ Vị trí 2: là phần diện tích được xác định nằm trong phạm vi từ mét thứ 31 đến hết mét thứ 60 (30 mét tiếp theo), giá đất được quy định bằng 60% giá đất của đoạn đường đó.

+ Vị trí 3: là phần diện tích đất còn lại, giá đất được quy định bằng 10% giá đất của tuyến đường đó.

- Trường hợp khu vực giao đất để thực hiện dự án không tiếp giáp mặt tiền các tuyến đường giao thông thì vị trí đất được xác định như sau:

+ Đối với phần diện tích nằm trong phạm vi 60 mét (tính từ giới hạn hành lang an toàn đối với đường bộ; giới hạn hành lang bảo vệ luồng đối với đường thủy) thì giá đất được xác định bằng 40% giá đất của đoạn đường đó.

+ Đối với phần diện tích đất còn lại, giá đất được quy định bằng 10% giá đất của đoạn đường đó.

c) Trường hợp giá đất ở được xác định theo quy định tại Điểm a và b Mục này thấp hơn 120.000 đồng/m2 thì được tính bằng 120.000 đồng/m2.

2. Giá đất ở tại đô thị:

2.1. Về phân loại đường phố:

Giá đất ở được xác định theo từng loại đường phố (nếu có), kết cấu từng tuyến đường trên cơ sở khả năng sinh lợi, vị trí thuận lợi của thửa đất.

Mỗi tuyến đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau. Trường hợp trong cùng tuyến đường nhưng kết cấu hạ tầng của từng đoạn đường khác nhau thì được xếp vào loại đường khác nhau.

2.2. Xác định vị trí:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất mặt tiền trong thâm hậu 20m, giá đất được quy định bằng 100% giá trị theo phụ lục đính kèm.

- Vị trí 2: giá đất được quy định bằng 60% giá đất của vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Phần trong thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có).

+ Phần ngoài thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền (cùng thửa).

- Vị trí 3: giá đất được quy định bằng 40% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất mặt tiền (không liền thửa).

+ Phần trong thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có) không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 2.

- Vị trí 4: giá đất được quy định bằng 20% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3 (không liền thửa).

+ Phần trong thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu là 2m (không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3).

- Vị trí 5: các vị trí còn lại của tuyến đường, giá đất được quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

(Đính kèm bảng giá đất ở tại đô thị)

b) Đối với tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, tái định cư:

- Trường hợp khu vực giao đất để thực hiện dự án có vị trí tiếp giáp với các tuyến đường giao thông thì vị trí đất được xác định như sau:

+ Vị trí 1: là phần diện tích trong thâm hậu 20 mét của tuyến đường giao thông (kể cả đường sông), giá đất được quy định bằng 100% giá đất của đoạn đường đó.

+ Vị trí 2: là phần diện tích được xác định nằm trong phạm vi từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 40 (20 mét tiếp theo), giá đất được quy định bằng 60% giá đất của đoạn đường đó.

+ Vị trí 3: là phần diện tích đất còn lại, giá đất được quy định bằng 10% giá đất của tuyến đường đó.

- Trường hợp khu vực giao đất để thực hiện dự án không tiếp giáp mặt tiền các tuyến đường giao thông thì vị trí đất được xác định như sau:

+ Đối với phần diện tích nằm trong phạm vi 40 mét (tính từ giới hạn hành lang an toàn đối với đường bộ; từ giới hạn hành lang bảo vệ luồng đối với đường thủy) thì giá đất được xác định bằng 40% giá đất của đoạn đường đó.

+ Đối với phần diện tích đất còn lại, giá đất được quy định bằng 10% giá đất của đoạn đường đó.

c) Trường hợp giá đất ở được xác định theo quy định tại Điểm a và b Mục này thấp hơn 150.000 đồng/m2 thì được tính bằng 150.000 đồng/m2.

d) Đối với đất ở xen kẽ đất nông nghiệp nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố) thì giá đất ở được tính bằng 150.000 đồng/m2.

3. Đất phi nông nghiệp khác:

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m2 đối với khu vực đô thị, không thấp hơn 120.000 đồng/m2 đối với khu vực nông thôn.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

c) Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được quy định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

d) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng), giá đất được quy định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

e) Cách xác định vị trí để tính giá trị quyền sử dụng đất được áp dụng giống như quy định đối với đất ở quy định tại Điều 4 Quy định này.

Điều 5. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất

1. Xác định thâm hậu thửa đất:

1.1. Thửa đất để tính thâm hậu được xác định như sau:

Đối với đường bộ: được xác định từ giới hạn hành lang an toàn giao thông đường bộ (hành lang an toàn giao thông đường bộ được xác định theo Điều 15 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ).

Đối với đường thủy: được xác định từ giới hạn hành lang bảo vệ luồng (hàng lang bảo vệ luồng được xác định theo Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2005 của Chính phủ).

1.2. Đối với phần diện tích đất nằm trong hành lang an toàn đường bộ và đường thủy nội địa hiện hữu đã được cắm mốc mà chưa thu hồi, chưa giải phóng mặt bằng (kể cả trường hợp có giấy hoặc không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì giá đất được tính như sau:

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Phần diện tích đất nằm trong giới hạn 20 mét đối với đô thị và 30 mét đối với nông thôn (tính từ chân taluy đường đối với đường bộ, từ mép bờ đối với đường thủy) thì giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 1 của đoạn đường.

+ Phần diện tích còn lại được xác định bằng giá đất vị trí 2 của đoạn đường đó.

- Đối với đất nông nghiệp: giá đất được tính theo giá quy định.

1.3. Đối với thửa đất ở mặt tiền đường mà chiều sâu (theo hướng từ mặt tiền đường vào trong) lớn hơn 20 mét đối với khu vực đô thị, lớn hơn 30 mét đối với khu vực nông thôn thì giá đất ở được tính như sau (trừ trường hợp quy định tại Điểm b Mục 1.2 Khoản 1 và Điểm b Mục 2.2 Khoản 2 Điều 4 Quy định này):

a) Diện tích đất ở trong thâm hậu 20 mét đối với khi vực đô thị và 30 mét đối với khu vực nông thôn được tính bằng 100% giá đất theo Quy định này.

b) Diện tích đất ở còn lại liền sau thâm hậu (cùng thửa) được tính bằng 60% nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m2 đối với khu vực đô thị và 120.000 đồng/m2 đối với khu vực nông thôn.

2. Xác định vị trí thửa đất tính thâm hậu (trừ trường hợp quy định tại Điểm b Mục 1.2 Khoản 1 và Điểm b Mục 2.2 Khoản 2 Điều 4 Quy định này):

2.1. Thâm hậu thửa đất:

Thâm hậu của thửa đất tại khu vực đô thị (phường, thị trấn) được quy định là 20 mét, tại khu vực nông thôn (xã) là 30 mét, áp dụng cho thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường phố, các tuyến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quản lý, liên ấp, khu vực,…) hay sông, kênh cấp 1, 2, 3 theo TCVN 5664 - 2009. Riêng đối với đất thuộc đường 19 Tháng 8 (đoạn Lê Hồng Phong đến kênh 59) thì áp dụng thâm hậu là 20 mét cho tất cả các thửa đất mặt tiền đoạn đường này (thuộc địa bàn phường IV và thuộc xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh); Đại lộ Hậu Giang thì áp dụng thâm hậu 20 mét cho cả tuyến đường (thuộc địa bàn thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy).

2.2. Thửa đất tiếp giáp mặt tiền từ hai tuyến đường trở lên:

a) Tiếp giáp mặt tiền với 02 tuyến đường song song nhau (không giao nhau), cách xác định như sau:

- Trường hợp chiều dài thửa đất dưới 40m đối với đất ở đô thị, dưới 60m đối với đất ở nông thôn thì chiều dài thửa đất để tính thâm hậu ưu tiên cho vị trí 1 của đường có giá cao hơn, phần chiều dài còn lại được tính theo vị trí 1 của đường còn lại nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn).

- Trường hợp chiều dài thửa đất trên 40m đối với đất ở đô thị, trên 60m đối với đất ở nông thôn, diện tích trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường nhưng giá đất của tuyến đường có giá đất thấp hơn khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn); phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được tính theo vị trí 2 của tuyến đường có giá cao hơn.

b) Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 02 tuyến đường giao nhau (góc ngã ba, ngã tư), cách xác định như sau:

- Diện tích đất trong thâm hậu được xác định giá theo vị trí 1 của tuyến đường có giá đất cao hơn (sau đây gọi là tuyến đường thứ nhất).

- Diện tích đất còn lại:

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, toàn bộ diện tích đất còn lại được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở tối thiểu quy định.

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại cao hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất thì diện tích đất trong thâm hậu của đường còn lại được xác định theo giá vị trí 1 của tuyến đường đó (đường còn lại), phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu (nếu có) được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất.

c) Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 03 tuyến đường trở lên, phần diện tích đất trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường và ưu tiên theo giá đất từ cao đến thấp nhưng giá đất vị trí 1 của những tuyến đường có giá thấp hơn còn lại khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được xác định như sau:

- Trường hợp giá đất vị trí 1 của tất cả các đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường thứ nhất thì toàn bộ phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu của đường thứ nhất được tính theo giá đất vị trí 2 của đường đó.

- Trường hợp chỉ một trong các đường còn lại có giá đất vị trí 1 thấp hơn vị trí 2 của đường thứ nhất thì loại trừ đường đó trong việc xác định giá trị thửa đất.

3. Các tuyến đường chưa hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, các khu vực chưa đủ điều kiện để quy định giá trong bảng giá đất hàng năm tại Quy định này như: Khu, Cụm công nghiệp, Khu tái định cư, Khu dân cư,... được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá thị trường trong điều kiện bình thường của cùng khu vực.

4. Khu vực đất giáp ranh:

a) Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa cấp huyện, cấp xã và các đoạn đường trên cùng một tuyến đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau thì được xác định giá khác nhau và mức chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

b) Đối với các thửa đất nằm giữa vùng giáp ranh có giá khác nhau:

Trường hợp một thửa đất nằm ngang qua ranh giới hạn của hai đoạn đường hoặc hai ấp (khu vực) có mức giá khác nhau thì giá của thửa đất được xác định như sau:

- Đối với đất phi nông nghiệp: giá đất vị trí 1 của thửa đất được tính bằng bình quân gia quyền phần diện tích trong thâm hậu 20 mét đối với đô thị và 30 mét đối với nông thôn; các vị trí tiếp theo được xác định theo Điều 4 Quy định này.

- Đối với đất nông nghiệp: toàn bộ diện tích thửa đất được tính theo giá đất của ấp (khu vực) có giá cao hơn.

Trường hợp mốc giáp ranh chỉ xác định một bên đường, kéo thẳng góc với tim đường để xác định mốc giáp ranh của bên kia đường (dùng xác định ranh giới hạn đoạn đường).

5. Trường hợp có nhiều cách để xác định giá trị của thửa đất thì áp dụng cách tính sao cho giá trị của thửa đất là cao nhất.

6. Các đường giao thông liên ấp đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu từ 1,5m đến dưới 2m tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý) thuộc khu vực nông thôn (kể cả tuyến đường thuộc khu vực 2), giá đất ở được quy định bằng 20% giá đất ở của trục đường giao thông chính tiếp giáp từ vị trí liền sau thâm

hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m2, đoạn còn lại được quy định bằng 150.000 đồng/m2 (nếu có).

7. Trường hợp nhiều thửa đất khác nhau nhưng liền kề, cùng loại đất và cùng chủ sử dụng (kể cả trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất mà mục đích sử dụng của thửa sau khi chuyển có cùng mục đích sử dụng với thửa liền kề) thì việc xác định vị trí và giá đất được áp dụng giống như trường hợp cùng một thửa đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều chỉnh giá đất

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

2. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp và không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án để trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 5, Khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ,… liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử lý xong, các cơ quan liên quan phải chỉ đạo lập bản kê khóa sổ và tiếp tục thu theo giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi Khoản 1 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (trừ trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất).

2. Giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: trong trường hợp bồi thường chậm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Căn cứ vào quy định trên, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố ban hành Danh mục các tuyến đường giao thông (hoặc hẻm, sông, kênh, rạch cấp 1, 2, 3) thuộc khu vực 2 đối với đất ở tại nông thôn, thuộc vị trí 2, 3 và 4 đối với đất ở tại đô thị để áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo luật định; lập kế hoạch thực hiện giá đất, tổ chức mạng lưới theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, định kỳ báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định./.

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
I	**THÀNH PHỐ VỊ THANH**	**III**			
Đường loại I					
1	Trần Hưng Đạo	III	Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	7.000.000
			Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	5.600.000
			Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	4.500.000
			Lê Quý Đôn	Cống 1	3.500.000
			Cống 1	Nguyễn Viết Xuân	2.500.000
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chẹt	2.000.000
			Cầu Chủ Chẹt	Trạm Y tế phường VII	1.200.000
			Trạm Y tế phường VII	Cầu Rạch Gốc	3.600.000
			Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	5.600.000
			Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	4.500.000
			Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	4.000.000
			Ranh đất công 406	Cống 406	3.500.000
			Cống 406	Ranh Nghĩa Trang	1.600.000
			Hết ranh Nghĩa Trang	Đường Ngô Quyền	1.120.000
			Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Liên	800.000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	6.300.000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	5.600.000

3	Đường 30 tháng 4	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	6.300.000
			Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
4	Trưng Trắc	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.300.000
5	Trưng Nhị	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.300.000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	5.600.000
7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điểm	5.600.000
8	Đường 1 tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
			Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	4.500.000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Châu Văn Liêm	Đường 30 Tháng 4	5.600.000
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	4.800.000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	5.600.000
12	Đường 3 tháng 2	III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	5.600.000
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	4.500.000
			Cầu Miếu	Trụ sở Công an tỉnh	3.600.000
			Trụ sở Công an tỉnh	Hết ranh thành phố	2.000.000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	5.300.000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trưng Trắc	5.300.000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trưng Trắc	5.300.000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trưng Trắc	5.300.000
17	Nguyễn Khắc Nhu	III	Trần Hưng Đạo	Trưng Trắc	5.300.000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trưng Trắc	5.300.000
19	Chiêm Thành Tấn	III	Trần Hưng Đạo	Trưng Trắc	5.300.000
			Trưng Trắc	Nguyễn Công Trứ	4.400.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	5.600.000
21	Đại lộ Hậu Giang	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	2.500.000

			Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh thành phố	2.650.000
22	Võ Văn Kiệt	III	Đường 3 Tháng 2	Cống xả Ba Liên	2.650.000
23	Hùng Vương	III	Cống xả Ba Liên	Trần Hưng Đạo	842.000
24	Nguyễn An Ninh	III	Đại lộ Hậu Giang	Kênh lộ 62	1.500.000
Đường Loại II					
25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	4.500.000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	3.400.000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	4.000.000
28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường		3.600.000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường		3.200.000
30	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000
31	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000
32	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000
33	Trần Ngọc Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	3.000.000
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	2.100.000
			Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	1.700.000
34	Trần Quốc Toản	III	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	3.400.000
35	Đường Trương Định	III	Suốt đường		3.200.000
36	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.000.000
37	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.200.000
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.200.000
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
Đường Loại III					
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Cống 1	2.800.000

43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	2.800.000
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.800.000
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phương	2.000.000
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59	460.000
47	Đồ Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	2.800.000
48	Lưu Hữu Phước	III	Đồ Chiểu	Trần Ngọc Quế	2.800.000
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1.800.000
50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa ông Bổn	2.800.000
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.800.000
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.800.000
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.300.000
54	Mạc Đỉnh Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.300.000
55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	800.000
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.000.000
			Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	1.400.000
57	Lý Thường Kiệt	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	2.000.000
58	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1.900.000
59	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	5.600.000
			Cầu 30 Tháng 4	Hẻm 2	2.100.000
			Hẻm 2	Hẻm 7	1.500.000
			Hẻm 7	Cống Ba Huệ	1.000.000
			Cống Ba Huệ	Đường 19 Tháng 8	700.000
60	Bùi Thị Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.000.000

62	Trần Văn Hoài	III	Đường dân cư phường III	Hết đường	1.600.000
63	Triệu Thị Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	2.000.000
64	Nội vi chợ phường IV	III	Các đường theo quy hoạch		2.000.000
65	Đường dân cư phường III	III	Cao Thắng	Hết đường	1.600.000
66	Các đường nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Phan Đình Phùng, Lương Đình Của, Cao Bá Quát, Đặng Thùy Trâm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Gia Tự, Trần Văn Ơn, Nguyễn Hữu Cảnh, Ngô Thì Nhậm, Lê Văn Sĩ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thông		610.000
67	Các đường nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Lê Quý Đôn (Nguyễn Văn Trỗi - Kinh Xáng Hậu), Lương Thế Vinh, Nguyễn Cư Trinh, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Biểu, Nguyễn Du, Đào Duy Từ, Thi Sách, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến, Lê Anh Xuân.		610.000
68	Nguyễn Công Trứ	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	Hết ranh khu TĐC phường III, giai đoạn 2	800.000
69	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	III	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	1.200.000
70	Đường vào Khu dân cư - thương mại phường VII (586)	III	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - thương mại	1.200.000
Đường loại IV					
71	Nội vi khu Công an	III	Suốt đường		1.000.000
72	Đường 1 tháng 5 nối dài	III	Kênh Hậu Bệnh Viện	Kênh Xáng Hậu	1.000.000
			Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh Vị Thủy	800.000
73	Nguyễn Viết Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	700.000
			Cầu Nguyễn Viết Xuân	Kênh Xáng Hậu	500.000
74	Vị Bình	III	Kênh Mương Lộ 3 tháng 2	Cống Mười Hạ	400.000
			Cống Mười Hạ	Nhà Chín Sóc	350.000

			Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vẹn	300.000
			Cầu Út Vẹn	Cầu Út Tiệm	250.000
75	Vị Bình B	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh Vị Thuỷ	300.000
76	Đường Kênh Tắc Vị Bình	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	600.000
77	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400.000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	800.000
			Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	600.000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	600.000
80	Đường Xà No	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Điểm Tựa	600.000
81	Nội vi đường Trường Phụ Nữ	III	Các đường còn lại		400.000
82	Khu DC - TM phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch (trừ đường dự mở)		2.000.000
83	Đường công vụ phường VII - Hỏa Lựu	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủy Lợi	500.000
			Kênh Thủy Lợi	Kênh Xáng Hậu	400.000
84	Đường Vị Nghĩa	III	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	360.000
II	**HUYỆN VỊ THỦY**	**V**			
1	Quốc Lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biến Điện	2.000.000
			Trạm Biến Điện	Cống Hai Lai	800.000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	600.000
2	Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61	V	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	200.000
			Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	300.000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	400.000
3	Dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau	V	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	2.000.000

4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 tháng 4	Khu dân cư giáo viên	2.000.000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
8	Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1.300.000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1.300.000
11	Đường tránh thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba cống Hai Lai	Kênh Nàng Mau	600.000
			Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	500.000
12	Nội vi khu tái định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		500.000
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu	500.000
			Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	350.000
			Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau	250.000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	300.000
15	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc Lộ 61	Ranh xã Vị Trung	300.000
16	Đường ấp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m	300.000
			Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150.000
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	150.000
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Lưu	450.000
19	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		300.000
III	**HUYỆN LONG MỸ**	**V**			
Đường loại I					

1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3.000.000
2	Nguyễn Trung Trực	V	Chiêm Thành Tấn	Giáp Đường tỉnh 930	3.000.000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3.000.000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	2.500.000
4	Đường 30 tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	3.000.000
			Nguyễn Huệ	Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám	2.500.000
5	Chiêm Thành Tấn	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.500.000
			Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1.500.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.500.000
7	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.500.000
8	Cách Mạng Tháng Tám	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú	2.500.000
9	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tấn	2.100.000
10	Trần Phú	V	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	2.100.000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.500.000
11	Đường 3 tháng 2	V	Công ty Thương Nghiệp	Cách Mạng Tháng Tám	2.100.000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	1.400.000
12	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	2.500.000
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nhờ	1.500.000
13	Ấp 6 (Đường tỉnh 931)	V	Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	2.100.000
14	Đường vào Khu Tái định cư	V	Giáp ranh Phạm Văn Nhờ	Đường tỉnh 931	1.250.000
Đường loại II					
15	Ấp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Chiêm Thành Tấn	Hai Bà Trưng	1.800.000
			Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	1.150.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	900.000

16	Ấp 3 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Đường vào chùa Ba Cô	Giáp ranh ấp 5	1.000.000
17	Ấp 5 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Giáp ranh ấp 3	Tỉnh lộ 930	800.000
			Nguyễn Việt Hồng	Tỉnh lộ 930	800.000
18	Ấp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cống Năm Tình	Vòng xuyến	1.200.000
			Vòng xuyến	Cầu Long Mỹ	1.300.000
			Cầu Ba Ly	Đập Bờ Dừa	900.000
			Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	700.000
			Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	1.000.000
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vịnh Rẫy	700.000
19	Trần Hưng Đạo	V	Vòng xuyến	Cầu Ba Ly	1.400.000
20	Ấp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	1.800.000
			Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	Cống Năm Khai	900.000
			Cống Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	600.000
21	Ấp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930)	V	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	800.000
			Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1.800.000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám dự mở	1.400.000
			Cách Mạng Tháng Tám dự mở	Cầu Trạm Bơm	900.000
			Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	600.000
22	Đường vào Cụm Công nghiệp	V	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	900.000
Đường loại III					
23	Phạm Văn Nhờ A - B	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Ly	900.000

24	Nguyễn Văn Trỗi	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000
25	Võ Thị Sáu	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000
26	Nguyễn Việt Hồng	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	900.000
27	Nguyễn Trung Trực	V	Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	1.000.000
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cống Hai Thiên	800.000
28	Ấp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Nước Đục	Ấp Bình An, xã Long Bình	500.000
29	Ấp 3 thị trấn Long Mỹ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	600.000
			Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	400.000
			Am Cô Năm	Giáp Thuận Hòa	300.000
30	Ấp 5 thị trấn Long Mỹ	V	Cống Hai Thiên	Kênh Chín Mốc	600.000
			Kênh Chính Mốc	Trạm Bơm ấp 5	400.000
			Trạm Bơm ấp 5	Cầu Trắng	500.000
31	Ấp 6 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	700.000
IV	**THỊ XÃ NGÃ BẢY**	IV			
Đường loại I					
1	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7.000.000
2	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Ẩu (hết nhà lồng chợ)	7.000.000
			Triệu Ẩu	Cầu Xẻo Vông	5.000.000
3	Lý Thường Kiệt	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7.000.000
4	Triệu Ẩu	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	6.000.000
5	Mạc Đỉnh Chi	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6.000.000
			Lê Lợi	Hùng Vương	6.000.000
6	Hùng Vương	IV	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	7.000.000
			Cổng UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xẻo Vông)	5.000.000
			Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	Nguyễn Huệ	4.000.000

			Nguyễn Huệ	Cầu Trắng Nhỏ	3.000.000
			Cầu Trắng Nhỏ	Cống Hai Nâu	2.100.000
			Cống Hai Nâu	Đường 3 Tháng 2	1.470.000
			Đường sau kè Khu Liên hiệp Đình Chiến	Ban Chỉ huy quân sự thị xã	4.000.000
			Ban Chỉ huy quân sự thị xã	Chùa Giác Long	3.000.000
			Chùa Giác Long	Đường 3 Tháng 2	2.100.000
			Đường 3 Tháng 2	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.470.000
			Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Cống Gió	1.050.000
			Cống Gió	Cầu Chữ Y	735.000
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	560.000
7	Đường 3 Tháng 2	IV	Đường Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dưỡng (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	1.000.000
Đường loại II					
9	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa	3.500.000
			Cầu Chùa	Cầu xuống bến tàu	1.200.000
			Cầu xuống bến tàu	Cầu Kênh Đào	900.000
			Cầu Kênh Đào	Ranh xã Đại Thành	700.000
10	Đường 30 Tháng 4	IV	Cầu Đen	Nguyễn Trãi	3.000.000
			Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm	2.100.000
			Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thơ	1.470.000
			Kênh Ba Thơ	Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	1.000.000
			Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	Cầu Sậy Niếu	700.000
11	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	3.000.000
Đường loại III					

12	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000
13	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang	2.000.000
14	Nguyễn Huệ	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000
15	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	2.000.000
16	Đoàn Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2.000.000
17	Phan Đình Phùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	3.000.000
19	Nguyễn Văn Nết	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	2.000.000
20	Nguyễn Thị Xem	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	2.000.000
21	Đường sau kè liên hiện Đình Chiến	IV	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Doi Cát (kênh Sóc Trăng)	2.400.000
Đường loại IV					
22	Trần Nam Phú	IV	Hùng Vương	Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành	1.500.000
			Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	1.050.000
			Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	700.000
23	Khu dân cư Cái Côn	IV	Cầu xuống bến tàu	Bến đò Cái Côn	1.000.000
24	Đường Ngô Quyền	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	800.000
25	Tuyến Cầu Đình - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	600.000
			Cầu Xẻo Môn	Kênh Ba Sài	500.000
			Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	400.000
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	200.000
26	Cao Thắng	IV	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	500.000
			Cầu số 2	Ranh tỉnh Sóc Trăng	400.000
27	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Nhà máy đường	Cổng Nhà máy đường	800.000
28	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	300.000

29	Khu vực Doi Chành	IV	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cặp sông)	300.000
30	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Sậy Niếu	UBND phường Lái Hiếu	500.000
31	Doi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Đầu Doi	Kênh Mười Tấn	300.000
			Kênh Mười Tấn	Kênh Hậu Giang 3	250.000
32	Doi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	IV	Đầu Doi	Kênh Hai Chắc	300.000
			Kênh Hai Chắc	Kênh Mười Lê	250.000
33	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cống Nhà máy đường	Kênh Hai Dưỡng	250.000
34	Kênh Cầu Trắng Nhỏ	IV	Cầu Trắng Nhỏ (tuyến trái - Khu vực 5)	Cầu Cái Đôi Trong	600.000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300.000
			Cầu Trắng Nhỏ (tuyến phải - Khu vực 3, 6)	Cầu Cái Đôi Trong	600.000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	360.000
			Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300.000
35	Nguyễn Thị Định	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp	300.000
36	Khu Tái định cư	IV	Nội vi khu tái định cư phường Hiệp Thành (Tái định cư Quốc lộ 1A)		950.000
			Nội vi khu tái định cư phường Hiệp Thành (giai đoạn 1)		950.000
37	Tuyến Kênh Tám Nhái	IV	Vàm kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	200.000
38	Đường kênh Một Ngàn	IV	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu kênh Mười Lê (vàm trong)	200.000
V	**HUYỆN PHỤNG HIỆP**	**V**			

1	Quốc lộ 61	V	Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn Cụt	1.500.000
			Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn Cụt	Cầu Kênh Giữa	2.400.000
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	1.500.000
2	Đường song song Quốc lộ 61 (TT. Kinh Cùng)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh	200.000
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	150.000
3	Đường tỉnh 927	V	Cầu vượt thị trấn Cây Dương	Cầu Số 4 và đến đường dẫn Cây Dương	1.400.000
			Cầu Số 4	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	600.000
			Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	Ranh Huyện đội	500.000
			Ranh Huyện đội	Cầu Kênh 82	400.000
			Cầu vượt thị trấn Cây Dương	Giáp Lộ 26 Tháng 3	800.000
			Ranh Lộ 26 Tháng 3	Cầu Kênh Tây	500.000
4	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	V	Nhà Huỳnh Yến	Hết ranh nhà Sáu Miễu	1.200.000
			Hết ranh nhà Sáu Miễu	Ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương	1.000.000
5	Đường tỉnh 928	V	Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Huỳnh Thiện	350.000
			Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường Học	250.000
			Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	500.000
			Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Châu Bộ	400.000
			Kênh Lái Hiếu	Giáp ranh cuối đường dẫn Cây Dương	350.000
			UBND thị trấn Búng Tàu	Hết ranh đất Bạch Vũ Lâm	400.000

			Ranh đất Bạch Vũ Lâm	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	350.000
			Ranh Nhị tỳ (xã Tân Phước Hưng)	Cầu Ranh Án	300.000
6	Chợ thị trấn Kinh Cùng	V	Cầu Kênh Giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	700.000
			Cầu Kênh Chợ	Đường xuống Nhà máy nước	800.000
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phừng	Đường xuống Nhà máy nước	900.000
			Nhà Máy nước	Cầu Lộ Tám Ngàn Cụt	600.000
			Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	900.000
7	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1.000.000
8	Đường xuống nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1.000.000
9	Đường vào kênh Tám Ngàn Cụt	V	Quốc lộ 61	Cầu kênh Tám Ngàn Cụt	600.000
10	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc thị trấn Búng Tàu	V	Kênh Năm Bài	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng	600.000
11	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phước Hưng	V	Ranh cầu Mười Biếu	Cầu Bùi Kiệm	350.000
12	Đường lộ chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhị tỳ (đường cặp kênh xáng Bún Tàu)	700.000
			Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mỹ	700.000
			Giáp ranh cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Tỉnh lộ 928B (đường cặp kênh ngang)	300.000
13	Hai đường song song nhà lồng chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	500.000

14	Đường vào Khu Tái định cư thị trấn Cây Dương	V	Tỉnh lộ 927	Các đường nội ô Khu tái định cư	500.000
15	Đường vào Khu Dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	V	Tỉnh lộ 927	Các đường nội ô Khu dân cư vượt lũ	350.000
VI	**HUYỆN CHÂU THÀNH A**	**V**			
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	2.800.000
			Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc		1.500.000
2	Quốc lộ 1	V	Cầu Đất Sét	Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	2.500.000
			Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An B)	1.500.000
			Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	1.100.000
3	Quốc lộ 61	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1)	Cầu Cái Tắc	4.000.000
4	Quốc lộ 1 cũ	V	Quốc Lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	1.800.000
			Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	Đầu Quốc lộ 1A	1.200.000
5	Đường Chùa Miên	V	Quốc Lộ 61	Cống Cả Bảo	1.200.000
6	Tuyến cặp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cầu Sắt (đường Chùa Miên, trại chăn nuôi)	400.000
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	V	Đầu Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	1.200.000
8	Đường lộ chợ thị trấn	V	Cầu 500	Bệnh viện huyện Châu Thành	800.000

	Một Ngàn			A	
			Bệnh viện huyện Châu Thành A	Kênh 1.000	800.000
			Cầu 500	Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	2.100.000
			Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	3.000.000
			Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	2.100.000
			Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	Trường Tầm Vu 3	1.500.000
9	Đối diện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyến lộ GTNT cặp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 1B, thị trấn Một Ngàn)		300.000
			Cặp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 2B)		200.000
10	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bùi	1.050.000
			Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	750.000
			Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	525.000
			Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	370.000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lộ 929	Kênh 500	800.000
			Kênh 500	Kênh 1.000	600.000
12	Đường tỉnh lộ 932 (mới)	V	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt giáp lộ 929)	Kênh 500	800.000
			Kênh 500	Kênh 1.000	450.000
			Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	650.000
			Đoạn kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 6.500	400.000

			Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp đường tỉnh 932 ra khu vượt lũ)		800.000
			Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)	400.000
13	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Đường nối thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	Đường 932	400.000
			Đường 932	Hương lộ 12 cũ	450.000
			Sông Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long A	300.000
14	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trấn Một Ngàn)	V	Cả khu		650.000
15	Quốc lộ 61	V	Ranh ấp Láng Hầm	Ranh ấp Thị Tứ	500.000
			Từ ranh ấp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	700.000
			Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	1.500.000
16	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	2.100.000
			Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	2.100.000
			Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Cổng ấp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh ấp Láng Hầm)		1.500.000
			Cầu Vinh 2	Quán chị Năm Tiển	2.100.000
			Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2.100.000
			Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		500.000
17	Các ấp còn lại	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A		350.000
			Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại ấp Thị Tứ		400.000

18	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	V	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Kênh 1.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	1.500.000
		V	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	1.050.000
		V	Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	1.050.000
19	Đường công vụ (thị trấn Rạch Gòi)	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	400.000
20	Đường công vụ (thị trấn Một Ngàn)	V	Đầu Đường tỉnh 932	Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	400.000
21	Đường Hương lộ 12 cũ	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.500	300.000
			Hướng tây giáp kênh Xáng Xà No (trung tâm chợ 7.000), từ đường 932 ra Kênh Xáng Xà No		1.200.000
			Đoạn 7.000	Giáp đường 932 (Đoạn 8.000)	400.000
22	Đối diện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	200.000
			Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	250.000
			Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	200.000
23	Khu dân cư vượt lũ 7.000		Cả khu		300.000
24	Lộ mới Ba Ngoan	V	Đầu Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	400.000
25	Đường vào khu tập thể cầu đường	V	Quốc Lộ 1A	Sông Ba Láng	1.200.000
VII	**HUYỆN CHÂU THÀNH**	**V**			
1	Đường tỉnh 925	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	700.000

			Mốc 1,5km	Cầu Cái Dầu	1.500.000
			Cầu Cái Dầu	Ranh xã Phú Hữu	700.000
2	Đường về xã Đông Phước	V	Đường tỉnh 925	Cầu Xẻo Chồi	600.000
			Cầu Xẻo Chồi	Cầu Tràm Bông	400.000
3	Đường về xã Đông Phú	V	Đường tỉnh 925	Cầu Ngã Cạy	600.000
			Cầu Ngã Cạy	Cầu Bảy Mộc	400.000
4	Đường cặp sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5km	Cầu Cái Dầu	500.000
5	Đường vào Trường Mầm non Ánh Dương	V	Cầu Xẻo Chồi	Trường Mầm non Ánh Dương	500.000
			Trường Mầm non Ánh Dương	Đường tỉnh 925	500.000
6	Khu Dân cư ợưt ủ Ngã Sáu	V	Cả khu		450.000
7	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cặp tỉnh lộ 925)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		1.000.000
8	Đường về xã Đông Phước (mới)	V	Cầu Cái Muồng (mới)	Ngã ba Đội thuế (cũ)	600.000
9	Đường phía sau Đội thuế (cũ)	V	Đường về xã Đông Phước (mới)	Cầu kênh Tân Quới	250.000
10	Đường tránh thị trấn Ngã Sáu	V	Suốt tuyến		1.100.000
11	Đường về thị trấn Mái Dầm	***V***	UBND xã Phú Hữu	Quốc lộ Nam Sông Hậu	400.000
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Mái Dầm	500.000
12	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Tỉnh lộ 925)		400.000
13	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm	700.000

14	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường tránh thị trấn Ngã Sáu và các lô nền lô A và B	1.100.000
			Các lô nền còn lại	985.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 21tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
I	**THÀNH PHỐ VỊ THANH**			
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	800.000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	UBND xã Vị Tân	700.000
		UBND xã Vị Tân	Cầu Lung Nia	600.000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước	500.000
		Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	400.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	400.000
5	Đường 19 tháng 8	Kênh 59	Căn cứ Thành ủy	300.000
6	Chiến Thắng	Căn cứ Thành ủy	Nguyễn Huệ nối dài	300.000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	200.000
8	Xẻo Xu	Cầu Út Tiệm	Ngã tư Vườn Cò	200.000
9	Đồng Khởi	Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	

				300.000
10	Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Cầu Ba Cần	300.000
		Cầu Ba Cần	Cầu Kênh Mới	250.000
		Kênh Mới	Kênh Bảy Dư	200.000
11	Nội vi xã Hoả Lựu	Đường Đồng Khởi	Kênh Trường Học	250.000
12	Rạch Gốc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	400.000
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	300.000
13	Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hỏa	350.000
		Cầu Hóc Hỏa	Vàm Kênh Năm	300.000
14	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lầu	200.000
15	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	200.000
16	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	200.000
17	Đại lộ Hậu Giang	Hết ranh phường IV	Kênh lộ 62	2.000.000
18	Đường Công Vụ	Hết ranh phường VII	Đường Vị Thanh - Cần Thơ	250.000
19	Khu dân cư xã Hỏa Tiến	Đường số 1, 2		480.000

		Đường số 3		320.000
20	Đường Kênh Năm	Cầu Tấn Tài	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	200.000
II	**HUYỆN VỊ THỦY**			
1	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Nút giao	Kênh Ba Liên	800.000
		Kênh Ba Liên	Kênh Tám Ngàn	560.000
		Nút giao	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	800.000
2	Đại lộ Hậu Giang	Ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao	2.650.000
3	Quốc lộ 61	Giáp ranh thành phố	Cầu Thủy Lợi	800.000
		Cầu Thủy Lợi	Cống Hai Lai	500.000
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	450.000
4	Tuyến song song mươngộ Quốc Lộ 61	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	250.000
5	Đường tỉnh 932 (Lộ 931B)	Cầu Ba Liên	hết ranh trụ sở UBND xã Vị Đông	450.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	500.000
		Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	450.000
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	600.000
		Kênh 14.000	Kênh 8.000	450.000
6	Đường 927B	Đường 931B cặp kênh 13.000 (xã Vị Thủy)	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	150.000

7	Ba Liên - Ông Tà	Suốt tuyến		150.000
8	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	150.000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bổn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	150.000
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	250.000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	150.000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	150.000
		Cầu Kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	400.000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	150.000
11	Đê Bao Xà No	Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	400.000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	250.000
		Kênh Bà Bảy	Kênh 15.000	150.000
		Kênh 15.000	Kênh 14.000	200.000
		Kênh 14.000	Hết tuyến	150.000
12	Chợ Vị Đông	Khu vực trong chợ		500.000
13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ		500.000

14	Chợ xã Vĩnh Trung	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		250.000
		Khu vực trong chợ		150.000
15	Chợ Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		300.000
		Khu vực trong chợ		150.000
16	Khu dân cư và TĐC xã Vị Trung	Cả khu		350.000
17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết ranh Khu Thương mại của xã	300.000
18	Đường vào Nông Trường Tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết ranh khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	150.000
19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Đoạn đường nhựa 5m (đường vào Trường Chính trị tỉnh cũ)		150.000
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường 932 (931B)	Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200.000
21	Đường công vụ kênh 3 Liên	Đường 932 (931B)	Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200.000
22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	150.000
23	Đường Trường Long Tây	Kênh 11.500	Kênh 8.000	150.000
III	**HUYỆN LONG MỸ**			
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thuỷ	500.000
		Ngã ba Vĩnh Tường	Kênh Sáu Điển	500.000
		Kênh Sáu Điển	Cầu Xẻo Trâm	350.000
2	Đường tỉnh 931	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Giồng Sao	

				500.000
		Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	400.000
		Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Long Bình	500.000
		Cầu Long Bình	Cống Năm Tình	840.000
		Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	400.000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	UBND xã Thuận Hưng	250.000
		UBND xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Viễn	150.000
		Ranh xã Thuận Hưng	Cầu Cả Nhào	150.000
		Cầu Cả Nhào	Cây xăng Trung Tuyến	210.000
		Cây xăng Trung Tuyến	Cây xăng Hoàng Ân	250.000
		Cây xăng Hoàng Ân	Kênh Củ Tre	210.000
4	Tỉnh Lộ 930B	Cầu Miễu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiên	150.000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	260.000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Vịnh Chèo	220.000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Kênh Tám Bá	420.000

		Kênh Tám Bá	Cầu Cái Nai	300.000
7	Đường đi về thị trấn Trà Lồng	Đường tỉnh 931	Cầu Ba Muôn	200.000
		Cầu Ba Muôn	Ranh thị trấn Trà Lồng	150.000
		Ranh thị trấn Trà Lồng	Cầu kênh Đê	200.000
		Cầu kênh Đê	Cầu Ván	250.000
8	Đường ấp Khánh Hưng 1	Ngã tư Bến Xe (đường tỉnh 931)	Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú)	200.000
9	Tỉnh lộ 930B đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa	Ranh chợ xã Xà Phiên	Kênh Ngan Mồ	150.000
		Cầu Xã Mão	Bến phà Ngan Dừa	150.000
		Cầu Chùa, ấp 7	Ranh chợ xã Lương Nghĩa	150.000
		Kênh Ngan Mồ	Ranh xã Vĩnh Tuy	150.000
10	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	350.000
		Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	200.000
		Kênh Tư Tiên	Giáp ranh xã Long Tân (cặp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	300.000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Giáp ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	200.000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiểu học Xà Phiên 1	

				250.000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỹ	400.000
		Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	400.000
		Ranh ấp 8 và 9	Ngã tư Thanh Thuỷ	200.000
		Kênh Sáu Thơm	Kênh Năm Bi	150.000
14	Chợ Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		500.000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		300.000
15	Chợ thị trấn Trà Lồng	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		900.000
16	Chợ xã Long Phú	Chợ Long Bình 1 theo quy hoạch 1/500		450.000
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500		250.000
17	Chợ Vĩnh Viễn	Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500		700.000
18	Chợ Vĩnh Viễn A	Chợ Trực Thăng theo quy hoạch 1/500		300.000
		Chợ Thanh Thuỷ theo quy hoạch 1/500		150.000
18	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		350.000
19	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		350.000

20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500		400.000
21	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500		300.000
22	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Giáp Cảng Trà Ban	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	200.000
23	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	250.000
24	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Đường tỉnh 931	Kênh Thầy Phó	200.000
IV	**THỊ XÃ NGÃ BẢY**			
1	Quốc lộ 1	Đường 3 Tháng 2	Nhà Thờ Kim Phụng	1.100.000
		Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	770.000
		Kênh Tư Khâm	Cống Hai Đào	540.000
2	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương (xã Hiệp Lợi)	Kênh Mang Cá	1.000.000
3	Song song Quốc lộ 1	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	220.000
4	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tám Nhái)	200.000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	200.000
5	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1 (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	220.000

6	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	220.000
7	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	500.000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	400.000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	300.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Bưng Cây Sắn	320.000
		Bưng Thầy Tầng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320.000
		Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320.000
		Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường	350.000
		Đập Năm Thường	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	300.000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	340.000
		Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	280.000
		Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	200.000
		Cầu Chín Rù Rì (tuyến phải)	Kênh Ông	180.000

		Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	250.000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	250.000
		Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230.000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Hợp tác xã Đông Bình	250.000
		Hợp tác xã Đông Bình	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230.000
		Cầu Chín Ẩn	Cầu Rạch Ngây	300.000
		Cầu Rạch Ngây (lộ nhựa)	Cầu Chín Nhỏ	270.000
		Cầu Chín Nhỏ	Vàm Rạch Ngây (tuyến trái)	250.000
		Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	250.000
		Cầu Rạch Ngây (lộ đal)	Cầu kênh Tư Dồ	270.000
		Cầu Kênh Tư Dồ	Cầu Rạch Ngây (tuyến phải)	250.000
		Cầu Sáu Tình (kênh Hai Cà Ớt)	Giáp ranh xã Đại Thành (lộ hậu Đông An)	250.000
		Cầu Kênh Út Quế (kênh Quế Thụ)	Giáp ranh xã Đại Thành	220.000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (bến đò Bảy Đức, tuyến trái)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	230.000

		Kênh Rọc Ngây Dưới (Trường Tiểu học Tân Thành 2)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	230.000
		Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế sách	220.000
		Vàm Kênh Cống Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	220.000
		Rạch Ngây Trên (tuyến Trà Lẫm)	Đập Sáu Đầy	220.000
		Kênh Tư Dương	Cầu Trà Lẫm	220.000
		Vàm Bưng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	220.000
8	Xã Đại Thành	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	600.000
		Trụ sở UBND xã	Ranh xã Tân Thành	500.000
		Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh ấp Mái Dầm	350.000
		Hết ranh ấp Mái Dầm	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	310.000
		Trụ sở UBND xã	Kênh Bà Chồn	220.000
		Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Ngã tư Cả Mới	200.000
		Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	200.000
		Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	200.000
		Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	310.000

		Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	350.000
		Cầu Rạch Côn	Bưng Thầy Tầng	320.000
		Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phấn (cặp sông)	350.000
		Cầu Ba Phấn	Ranh xã Tân Thành	200.000
		Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	350.000
		Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phấn (Lộ hậu Đông An)	350.000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	310.000
		Ngã tư UBND xã (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	220.000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	220.000
		Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	160.000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Trụ sở UBND xã (đường cũ)	520.000
		Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	250.000
		Vàm Kênh Quế Thụ (tuyến phải và trái	Cầu Tư Báo	200.000
		Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	180.000

		Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm kênh Năm Ngài (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm kênh Tám Tỉnh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
9	Khu Tái định cư xã Hiệp Lợi	Nội vi		950.000
10	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	160.000
11	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	160.000
12	Hẻm cặp Thị đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	160.000
13	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bưng Thầy Tầng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (giáp ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	460.000
14	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2	Hết đường láng nhựa rộng 7mét (lát vĩa hè rộng 4mét mỗi bên)	1.000.000
		Hết đường láng nhựa rộng 7mét (lát vĩa hè rộng 4mét mỗi bên)	Kênh Năm Ngài	710.000
		Kênh Năm Ngài	Bưng Thầy Tầng	460.000
V	**HUYỆN PHỤNG HIỆP**			

1	Quốc lộ 1	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	1.100.000
		Cây xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	1.200.000
		Cầu Long Thạnh	Đầu Lộ Thầy Cai	1.000.000
		Đầu Lộ Thầy Cai	Lộ vào khu TĐC xã Long Thạnh	700.000
		Lộ vào khu TĐC xã Long Thạnh	Cầu Đỏ	600.000
		Cầu Đỏ	Đến giáp ranh UBND xã Tân Long	700.000
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mau (cầu Trắng Lớn)	1.000.000
		Cầu Nàng Mau (cầu Trắng Lớn)	Cống Mười Mum	700.000
		Cống Mười Mum	Cống Hai Đào	500.000
2	Đường vào khu TĐC Long Thạnh, song song Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Các đường nội ô khu TĐC Long Thạnh	200.000
		Cầu Cả Đinh	Ranh xã Tân Phú Thạnh	200.000
3	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thao	2.100.000
		Cống Mâm Thao	Cây xăng Việt Loan	1.000.000
		Cây xăng Việt Loan	Cầu Ba Láng	2.100.000
		Cầu Ba Láng	Hết ranh Xí Nghiệp nước đá	1.600.000

		Hết ranh Xí Nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	800.000
		Hết ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Cống Tám An	1.000.000
		Hết ranh Cống Tám An	Hết ranh cây xăng Hồng Quân	800.000
		Hết ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh Bến Xe Kinh Cùng	1.000.000
		Cây xăng Mỹ Tân	Cống Hai Bình	350.000
		Cống Hai Bình	Hết ranh cây xăng Số 17	400.000
		Ranh cây xăng Số 17	Cầu Xẻo Trâm	300.000
4	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Kênh Tây	400.000
		Cầu Kênh 82	Cầu Xáng Bộ	300.000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	250.000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Cái Sơn	250.000
		Cầu Cái Sơn	Cầu Kênh Trúc Thọ	250.000
		Cầu Kênh Trúc Thọ	Cầu Móng	250.000
5	Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thể	720.000
		Kênh Mụ Thể	Cầu Cây	550.000

		Cầu Cây	Cầu Cây Dương	380.000
		Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	400.000
		Cầu La Bách	Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	500.000
		Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương	350.000
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Bún Tàu	350.000
		Cầu Ranh Án	Hết ranh đất nhà Út Sao	200.000
		Ranh đất nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	300.000
6	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	370.000
7	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp xã Hòa Mỹ)	250.000
		Tỉnh lộ 927	Giáp ranh lộ Xẻo Môn	300.000
8	Đường về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bùi Kiệm	Cống Năm Tài	250.000
		Cống Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lái Hiếu)	350.000
9	Đường về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	300.000
		Cầu Hai Hòe	Giáp ranh UBND xã Bình Thành	350.000
10	Đường về trung tâm xã Hòa Mỹ	Tỉnh lộ 928	Cầu Kênh Tây (giáp ranh xã Phụng	

			Hiệp)	300.000
11	Đường về trung tâm xã Long Thạnh	Quốc lộ 1	Trụ sở UBND xã Long Thạnh	300.000
		Quốc lộ 1 (đường mới mở)	Giáp ranh đường về xã Long Thạnh	300.000
12	Đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1	Ranh cầu qua xã Đông Phước	400.000
13	Đi về Cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	400.000
		Hết ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	300.000
14	Đi Phố 10 Căn	Đầu Mương lộ Quốc lộ 1	Cầu Xáng Bộ	150.000
15	Đi ấp 2, xã Thạnh Hòa	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	150.000
16	Đi ấp 3, xã Thạnh Hòa	Hết ranh UBND xã Thạnh Hòa	Cầu Sơn Đài	240.000
		Giáp Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thạnh Hòa	350.000
17	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	250.000
18	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	1.000.000
19	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1	Kênh Mương Lộ (Quốc Lộ 1)	900.000
		Quốc lộ 1	Cầu qua trường THCS Long Thạnh	750.000
20	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1	Nhà Máy nước	1.000.000

		Quốc lộ 1	Bến đò Ngã Sáu	1.000.000
		Ranh bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	600.000
21	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1.600.000
		Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1.600.000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	1.000.000
22	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	500.000
23	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Hai Dưỡng	Kênh Cây Mận	700.000
		Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	500.000
24	Đường vào Khu Tái định cư Cầu Xáng, xã Tân Bình	Quốc lộ 61	Các đường nội ô khu tái định cư	500.000
24	**HUYỆN CHÂU THÀNH A**			
1	Quốc lộ 1A	Từ ranh TP. Cần Thơ	Cầu Rạch Chiếc	3.200.000
		Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét	2.200.000
2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thao	1.200.000
		Cống Mâm Thao	Ranh ấp Láng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	700.000
3	Đường tỉnh 925	Bệnh Viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	1.500.000

4	Đường tỉnh 932	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	220.000
		Kênh 1.000	Kênh 1.300 (tỉnh lộ 932 mới)	350.000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh lộ 926 cũ)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Cầu 4.000 (ấp Trường Phước, xã Trường Long Tây)	150.000
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000	150.000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)	150.000
6	Đường Hương Lộ 12 cũ	Kênh 6.500	Kênh 7.000	800.000
		Từ kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	300.000
		Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000	260.000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn kênh 3.500	260.000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	300.000
		Đoạn 4.000	Đoạn kênh 5.000	300.000
7	Đường Công vụ - Trầu Hôi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đầu lộ 932 thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà No Cạn	150.000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thanh), giáp đường tỉnh 932 mới	450.000
9	Tuyến cặp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	400.000

		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vong (ấp Tân Phú A)	400.000
10	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Ranh Thị trấn Một Ngàn	Ranh đường 926 (cũ)	200.000
		Ranh đường 926 (cũ)	Giáp kênh KH9	200.000
		Giáp kênh KH9	Giáp ranh thành phố Cần Thơ	200.000
11	Đường 931B	Giáp đường 932 (đoạn 1.300)	Kênh 2.000	260.000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	260.000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	300.000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000	300.000
12	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		200.000
13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa	Cả khu		200.000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Cầu Xà No cạn	Kênh Láng Hầm	150.000
		Kênh Láng Hầm	Đầu Quốc lộ 61	200.000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	400.000
16	Khu dân cư Vạn Phát	Cả khu		1.200.000

17	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Trầu Hôi (xã Nhơn Nghĩa A)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	1.050.000
		Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	Kênh 2.000	1.500.000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	1.500.000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	1.050.000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)	1.050.000
18	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A (từ mét thứ 31)	Cuối hẻm	1.000.000
VII	**HUYỆN CHÂU THÀNH**			
1	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Vong	Cầu Đất Sét	2.000.000
		Đầu lộ Thầy Cai	Ranh ấp Trường Khánh	700.000
2	Đường cặp sông Cái Chanh	Cầu kênh Thuỷ Lợi (cua Cái Chanh)	Cầu Cái Chanh vị trí mới	200.000
3	Đường tỉnh 925 cũ và đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh Châu Thành A	Cầu Cái Chanh (mới)	1.050.000
		Cầu Cái Chanh (mới)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)	500.000
		Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Phú Hữu)	UBND xã Phú Hữu	500.000
4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bông	Ủy ban xã Đông Phước	300.000

5	Đường về xã Đông Phú (không tính các lô nền thuộc Khu tái định cư)	Cầu Bảy Mộc	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	300.000
6	Đường về xã Đông Thạnh	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thạnh	400.000
7	Đường về xã Phú An	Cầu Bảy Mộc	UBND xã Phú An	300.000
8	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		300.000
9	Khu dân cư - tái định cư phục vụ khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu (kể cả phần thuộc địa bàn huyện Châu Thành A)		1.650.000
10	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	Cả khu		1.100.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2013				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**THÀNH PHỐ VỊ THANH**					
1	**Phường I**					
	Khu vực: 1, 2, 3 4	55.000				
2	**Phường III**					
	Khu vực 1	55.000				
	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6		50.000			
3	**Phường IV**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	55.000				
4	**Phường V**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	55.000				
5	**Phường VII**					
	Khu vực: 1, 3, 4		50.000			
	Khu vực 2			45.000		
6	**Xã Vị Tân**					
	Ấp: 3, 4, 5, 6		45.000			
	Ấp: 1, 2, 2a			40.000		
	Ấp: 3a, 7				35.000	
7	**Xã Hỏa Lựu**					
	Ấp: Thạnh Lợi, Thạnh Phú, Mỹ 1, Thạnh Đông, Thạnh Bình, Ấp Thạnh Trung				35.000	

8	**Xã Tân Tiến**					
	Ấp Mỹ Hiệp 1		45.000			
	Ấp Mỹ Hiệp 2			40.000		
	Ấp: Thạnh Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng				35.000	
	Ấp Thạnh Quới 1					30.000
9	**Xã Hỏa Tiến**					
	Ấp: Thạnh Thắng, Thạnh An, Thạnh Hòa 2				35.000	
	Ấp: Thạnh Xuân, Thạnh Quới 2					30.000
II	**HUYỆN VỊ THỦY**					
1	**Thị trấn Nàng Mau**					
	Ấp 1 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh 2 Lai - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu); Ấp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vị Thắng - Đường Tránh Quốc lộ 61)	50.000				
	Phần còn lại ấp 1, ấp 2 và ấp 3, 4, 5		45.000			
2	**Xã Vị Thắng**					
	Ấp 12; Ấp 9 và 11 (cặp Quốc lộ 61)		40.000			
	Ấp 9 và 11 (phía mương lộ Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp ấp 10); Ấp 6, 7, 8, 10			35.000		
3	**Xã Vĩnh Trung**					
	Ấp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			35.000		
4	**Xã Vĩnh Tường**					
	Ấp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			35.000		
	Ấp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong				30.000	
5	**Xã Vĩnh Thuận Tây**					
	Ấp: 2, 3		40.000			

	Ấp: 1, 4, 5, 6, 7			35.000		
6	**Xã Vị Thủy**					
	Ấp 4 và ấp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai - Quốc lộ 61B)	45.000				
	Phần còn lại: Ấp 2, 3 và ấp 5, 6, 7, 8		40.000			
7	**Xã Vị Thanh**					
	Ấp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà No đến Kênh 3 Thước) và ấp 1, 3, 5, 7A1, 7B1	45.000				
	Phần còn lại của: Ấp 7A2, 7B2		40.000			
8	**Xã Vị Bình**					
	Ấp: 2, 4, 9A1, 9B	45.000				
	Ấp 9A2		40.000			
9	**Xã Vị Đông**					
	Ấp: 1, 1A, 3, 3A và ấp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đê bao Xà No - kênh Đầu Ngàn - kênh Thủy Lợi)	45.000				
	Phần còn lại của Ấp: 2, 5, 6, 7, 8 và ấp 4		40.000			
10	**Xã Vị Trung**					
	Ấp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hai Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thanh)	45.000				
	Phần còn lại của ấp 8 và ấp: 9, 10, 11, 13		40.000			
III	**HUYỆN LONG MỸ**					
1	**Thị trấn Long Mỹ**					
	Ấp 2	50.000				
	Ấp: 1, 5; Ấp 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Ấp 6 (đường lộ nhựa về xã Long Trị đến kênh hậu)		45.000			
	Ấp: 3 và ấp 4, 6 (phần còn lại)			40.000		
2	**Thị trấn Trà Lồng**					

	Ấp: Long An, Long An 1, Long Khánh; Ấp Khánh Hưng 1 (phần còn lại)		40.000			
	Ấp: Khánh Hưng 1 (đê 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Ấp Khánh Hưng 2, Long Trị 2			35.000		
3	**Xã Long Bình**					
	Ấp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa, Bình Thuận (phần còn lại)		35.000			
	Ấp: Bình Lợi, Bình Trung; Ấp Bình Thạnh (phần còn lại); Ấp Bình Thuận (kênh Tám Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Ấp Bình Lợi (Kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường); ấp BìnhThạnh (khu vực bờ tràm đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải)			30.000		
	Ấp Bình Trung (bờ đê cũ 7 Tiết đến Kênh Tư Tích)				25.000	
4	**Xã Long Trị**					
	Ấp: 3, 8		35.000			
	Ấp: 1, 2			30.000		
5	**Xã Long Trị A**					
	Ấp: 4, 5, 7		35.000			
	Ấp 6			30.000		
6	**Xã Long Phú**					
	Ấp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu)		35.000			
	Ấp: Long Bình 1, Tân Bình (phần còn lại); Ấp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thạnh 2			30.000		
	Ấp Long Thạnh 1				25.000	
7	**Xã Thuận Hưng**					
	Phần còn lại ngoài vị trí 3		35.000			
	Từ kênh Vàm Chốc theo dọc kênh Lộ Hoang đến rạch			30.000		

	Cái Nhàu ra sông Cái Lớn					
8	**Xã Vĩnh Thuận Đông**					
	Ấp: 6, 7; Ấp 1, 2, 4, 5, 8 (phần còn lại); Ấp 3 (ranh ấp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh ấp 4)		35.000			
	Ấp 1 (kênh Trà Sắt đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Ấp 2 (ranh nhà 7 Lâm chạy theo rạch Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thuỷ Lợi, kênh 3 Phiên); Ấp 4 (kênh đê giáp ấp 3 đến kênh Trường Học, kênh Bụi Dứa, ranh ấp 3 về kênh giữa; kênh đê Trạm Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch ấp 5); Ấp 5 (kênh 2 Thế đến kênh Thuỷ Lợi, giáp ấp 4, nhà Út Tập, bờ đê vàm kênh 2 Thế); Ấp 8 (kênh Xẻo Sốc đến kênh Bờ Tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Ấp 3 (phần còn lại)			30.000		
	Ấp 2 (khu doi nhà thờ)				25.000	
9	**Xã Tân Phú**					
	Ấp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Trị 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xẻo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Ấp Tân Thạnh (từ kênh Hào Bữu đến ấp Tân Trị 2 hướng Nam Đê ngăn mặn, hướng Bắc ấp Tân Hòa); Ấp Tân Trị 1, Long Trị 1, Tân Trị 2, Tân Hòa			30.000		
	Ấp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; ấp Tân Thạnh (phần còn lại)				25.000	
10	**Xã Thuận Hòa**					
	Ấp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ổ Mối ấp 2 chạy về kênh Long Mỹ 2); Ấp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ổ Mối qua kênh 5 Đức chạy dọc theo Đê ngăn		35.000			

	mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chạy về kênh Long Mỹ 2); Ấp: 3, 4, 5					
	Ấp 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chạy dọc theo sông Cái Trầu vòng về kênh Ổ Mối chạy về kênh 5 Đức), (phần còn lại); Ấp 2 (từ Đê ngăn mặn chạy ra sông Cái Tầu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đê ngăn mặn)			30.000		
11	**Xã Xà Phiên**					
	Ấp: 4, 5; ấp 1, 6, 7, 8 (phần còn lại); Ấp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Ấp 5); Ấp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý)			30.000		
	Ấp: 2, 3 (phần còn lại); Ấp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vịnh Sâu); Ấp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)				25.000	
12	**Xã Lương Tâm**					
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2			30.000		
	Khu vực 1: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông cái giáp ranh Ngan Dừa. *Khu vực 2:* Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra.				25.000	
13	**Xã Vĩnh Viễn**					

	Ấp 1 (kênh Mười Thước đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Ấp 2 (kênh Đê đến kênh 13 ra sông Nước Đục về Cảng Ba Can); Ấp 3 (kênh Mười Thước đến kênh 13, kênh chống Mỹ về kênh Cả Dứa); Ấp 5 (kênh Cả Dứa đến kênh Trực Thăng, kênh Mười Thước); Ấp 8 (kênh Vàm Rừa đến kênh Mười Thước); Ấp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi, Thanh Thuỷ); Ấp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm); Ấp 11 (kênh Củ Tre đến kênh Mười Thước, kênh đê, kênh 13)			30.000		
	Ấp: 4, 6, 7, 12; Phần còn lại của ấp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10				25.000	
14	**Xã Vĩnh Viễn A**					
	Ấp 8 (kênh Vàm Rừa đến kênh Mười Thước); Ấp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi); Ấp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm)			30.000		
	Ấp: 6, 7 và phần còn lại của ấp 8, 9, 10				25.000	
15	**Xã Lương Nghĩa**					
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2			30.000		
	Khu vực 1: Tuyến giáp ranh xã Lương Tâm, từ vàm Cá Hô (kênh Nước Mặn) theo kênh Lầu đến kênh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mồ, Rạch Ngan Mồ đến vàm Ngan Mồ. *Khu vực 2:* Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa.				25.000	
IV	**THỊ XÃ NGÃ BẢY**					
1	**Phường Ngã Bảy**					

	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6, 7	67.000				
2	**Phường Lái Hiếu**					
	Khu vực: 1, 2, 5, 6	67.000				
	Khu vực: 3, 4		62.000			
3	**Phường Hiệp Thành**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	67.000				
	Khu vực: 6, 7, 8		62.000			
4	**Xã Đại Thành**					
	Ấp: Sơn Phú, Mái Dầm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn	62.000				
	Ấp: Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú 1		57.000			
5	**Xã Hiệp Lợi**					
	Ấp: Xẻo Vông, Xẻo Vông A, Xẻo Vông B, Xẻo Vông C (cặp Quốc Lộ 1)	62.000				
	Ấp: Xẻo Vông, Xẻo Vông A, Xẻo Vông B, Xẻo Vông C (phía mương lộ Quốc Lộ 1)		57.000			
	Ấp: Láng Sen, Láng Sen A			52.000		
6	**Xã Tân Thành**					
	Ấp: Sơn Phú 2A	62.000				
	Ấp: Sơn Phú 2, Đông An 2, Đông An 2A, Bảy Thưa, Đông Bình		57.000			
V	**HUYỆN PHỤNG HIỆP**					
1	**Thị trấn Cây Dương**					
	Ấp: Mỹ Lợi, Mỹ Quới	45.000				
	Ấp: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thống Nhất		40.000			
2	**Thị trấn Kinh Cùng**					
	Ấp: Hòa Phụng A, Hòa Phụng B	45.000				

	Ấp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6			35.000		
	Ấp: Hòa Long A				30.000	
3	**Thị trấn Búng Tàu**					
	Ấp Tân Phú A1 và A2		40.000			
	Ấp: Tân Thành, Hòa Hưng, Tân Hưng			35.000		
4	**Xã Thạnh Hòa**					
	Ấp: Nhất, Phú Khởi, Tầm Vu 1	40.000				
	Ấp: 2, 3, Tầm Vu 2		35.000			
	Ấp: 4, Phú Xuân			30.000		
4	**Xã Tân Bình**					
	Ấp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A		35.000			
	Ấp: Tám Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành			30.000		
5	**Xã Long Thạnh**					
	Ấp: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	40.000				
	Ấp: Long Hòa A2, Long Hòa B		35.000			
	Ấp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3			30.000		
6	**Xã Phụng Hiệp**					
	Ấp: Mỹ Thuận 1, Sậy Niếu A và B, Xẻo Môn, Mỹ Thuận 2, Thắng Mỹ			30.000		
7	**Xã Phương Bình**					
	Ấp: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thạnh		35.000			
	Ấp: Phương Hòa, Phương Quới B và C, Lâm Trường Phương Ninh			30.000		
8	**Xã Hòa Mỹ**					
	Ấp: Mỹ Phú, Mỹ Thành A, Mỹ Thành		35.000			

	Ấp: Mỹ Phú A, 5, Thạnh Mỹ C			30.000		
	Ấp: 3, 4, 6, Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long				25.000	
9	**Xã Hòa An**					
	Ấp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phụng C, Hòa Quới A và B, Bàu Môn			30.000		
	Ấp Xẻo Trâm				25.000	
10	**Xã Tân Long**					
	Ấp: Thạnh Lợi A1, Thạnh Lợi A2	40.000				
	Ấp: Long Phụng, Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thạnh Lợi B		35.000			
	Ấp: Phụng Sơn B, Thạnh Lợi C			30.000		
11	**Xã Hiệp Hưng**					
	Ấp: Hiệp Hòa, Hưng Thạnh, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh		35.000			
	Ấp: Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B			30.000		
12	**Xã Tân Phước Hưng**					
	Ấp: Mỹ Phú, Mỹ Thạnh, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên			30.000		
	Ấp Mùa Xuân				25.000	
13	**Xã Phương Phú**					
	Ấp: Phương An A và B		35.000			
	Ấp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			30.000		
	Ấp: Phương Thạnh				25.000	
14	**Xã Bình Thành**					
	Ấp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thạnh Mỹ A, B, C			30.000		
VI	**HUYỆN CHÂU THÀNH A**					
1	**Thị trấn Cái Tắc**					

	Ấp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	55.000				
	Ấp: Long An		50.000			
2	**Xã Tân Phú Thạnh**					
	Ấp: Phú Thạnh, Phú Lợi	55.000				
	Ấp: Tân Thạnh Tây, Thạnh Lợi, Thạnh Lợi A, Thạnh Mỹ A, Thạnh Mỹ, Thạnh Phú		50.000			
3	**Thị trấn Rạch Gòi**					
	Ấp: Thị Tứ, Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	55.000				
4	**Xã Thạnh Xuân**					
	Ấp: Xẻo Cao, Láng Hầm C	55.000				
	Ấp: Xẻo Cao A, Láng Hầm B, Trầu Hôi, Trầu Hôi A, So Đũa Lớn, So Đũa Lớn A, So Đũa Bé		50.000			
5	**Thị trấn Một Ngàn**					
	Ấp: 1A, Thị Tứ, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1 A	55.000				
	Ấp: 1B, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc		50.000			
6	**Thị trấn Bảy Ngàn**					
	Ấp: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tứ (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	55.000				
	Ấp: 2A, 3A, 4A, Thị Tứ (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh giáp xã Tân Bình);Ấp 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây)		50.000			
7	**Xã Nhơn nghĩa A**					
	Ấp: Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận 1A, Nhơn Thuận 1B, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	50.000				
	Ấp: Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ		45.000			
8	**Xã Trường Long Tây**					

	Ấp: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	50.000				
	Ấp: Trường Phước		45.000			
	Ấp: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B			40.000		
9	**Xã Trường Long A**					
	Ấp: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	50.000				
	Ấp: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng		45.000			
10	**Xã Tân Hòa**					
	Ấp: 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Thầy Ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	50.000				
	Phần còn lại các ấp 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thầy Ký đến kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp); 1B (xã Tân Hòa cũ); 4B, 5B, 6B (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)		45.000			
VII	**HUYỆN CHÂU THÀNH**					
1	**Thị trấn Ngã Sáu**					
	Ấp: Thị Trấn, Thuận Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận	55.000				
	Các ấp còn lại		50.000			
2	**Thị trấn Mái Dầm**					
	Ấp: Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Bình	55.000				
	Các ấp còn lại		50.000			
3	**Xã Phú Hữu**					
	Ấp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa	50.000				

	Các ấp còn lại		45.000			
4	**Xã Đông Phước**					
	Ấp: Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A, Đông lợi B	50.000				
	Các ấp còn lại		45.000			
5	**Xã Đông Phước A**					
	Ấp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thạnh, Tân Thuận	50.000				
	Các ấp còn lại		45.000			
6	**Xã Đông Thạnh**					
	Ấp Phú Quới	55.000				
	Ấp: Thạnh Thới, Thạnh Long, Thạnh Thuận, Phước Thạnh, Đông Thuận	50.000				
	Các ấp còn lại		45.000			
7	**Xã Đông Phú**					
	Ấp: Phú Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn	50.000				
	Các ấp còn lại		45.000			
8	**Xã Phú An**					
	Ấp Khánh Hội B	50.000				
	Các ấp còn lại		45.000			
9	**Xã Phú Tân**					
	Ấp: Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí	50.000				
	Các ấp còn lại		45.000			

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2013				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**THÀNH PHỐ VỊ THANH**					
1	**Phường I**					
	Khu vực: 1, 2, 3 4	45.000				
2	**Phường III**					
	Khu vực 1	45.000				
	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6		40.000			
3	**Phường IV**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	45.000				
4	**Phường V**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	45.000				
5	**Phường VII**					
	Khu vực: 1, 3, 4		40.000			
	Khu vực 2			35.000		
6	**Xã Vị Tân**					
	Ấp: 3, 4, 5, 6		35.000			
	Ấp: 1, 2, 2a			30.000		
	Ấp: 3a, 7				25.000	
7	**Xã Hỏa Lựu**					
	Ấp: Thạnh Lợi, Thạnh Phú, Mỹ 1, Thạnh Đông, Thạnh				25.000	

	Bình, Ấp Thạnh Trung					
8	**Xã Tân Tiến**					
	Ấp Mỹ Hiệp 1		35.000			
	Ấp Mỹ Hiệp 2			30.000		
	Ấp: Thạnh Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng				25.000	
	Ấp Thạnh Quới 1					20.000
9	**Xã Hỏa Tiến**					
	Ấp: Thạnh Thắng, Thạnh An, Thạnh Hòa 2				25.000	
	Ấp: Thạnh Xuân, Thạnh Quới 2					20.000
II	**HUYỆN VỊ THỦY**					
1	**Thị trấn Nàng Mau**					
	Ấp 1 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh 2 Lai - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu); Ấp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vị Thắng - Đường Tránh Quốc lộ 61)	45.000				
	Phần còn lại ấp 1, ấp 2 và ấp 3, 4, 5		40.000			
2	**Xã Vị Thắng**					
	Ấp 12; Ấp 9 và 11 (cặp Quốc lộ 61)		35.000			
	Ấp 9 và 11 (phía mương lộ Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp ấp 10); Ấp 6, 7, 8, 10			30.000		
3	**Xã Vĩnh Trung**					
	Ấp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			30.000		
4	**Xã Vĩnh Tường**					
	Ấp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			30.000		
	Ấp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong				25.000	
5	**Xã Vĩnh Thuận Tây**					
	Ấp: 2, 3		35.000			

	Ấp: 1, 4, 5, 6, 7			30.000		
6	**Xã Vị Thủy**					
	Ấp 4 và ấp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai - Quốc lộ 61B)	40.000				
	Phần còn lại: Ấp 2, 3 và ấp 5, 6, 7, 8		35.000			
7	**Xã Vị Thanh**					
	Ấp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà No đến kênh 3 thước) và ấp 1, 3, 5, 7A1, 7B1	40.000				
	Phần còn lại của: Ấp 7A2, 7B2		35.000			
8	**Xã Vị Bình**					
	Ấp: 2, 4, 9A1, 9B	40.000				
	Ấp 9A2		35.000			
9	**Xã Vị Đông**					
	Ấp: 1, 1A, 3, 3A và Ấp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đê bao Xà No - kênh Đầu Ngàn - kênh Thủy Lợi)	40.000				
	Phần còn lại của ấp: 2, 5, 6, 7, 8 và ấp 4		35.000			
10	**Xã Vị Trung**					
	Ấp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hai Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thanh)	40.000				
	Phần còn lại của ấp 8 và ấp: 9, 10, 11, 13		35.000			
III	**HUYỆN LONG MỸ**					
1	**Thị trấn Long Mỹ**					
	Ấp 2	40.000				
	Ấp: 1, 5; Ấp 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Ấp 6 (đường lộ nhựa về xã Long Trị đến Kênh Hậu)		35.000			
	Ấp: 3 và ấp 4, 6 (phần còn lại)			30.000		
2	**Thị trấn Trà Lồng**					

	Ấp: Long An, Long An 1, Long Khánh; Ấp Khánh Hưng 1 (phần còn lại)		30.000			
	Ấp: Khánh Hưng 1 (đê 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Ấp Khánh Hưng 2, Long Trị 2			25.000		
3	**Xã Long Bình**					
	Ấp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa, Bình Thuận (phần còn lại).		25.000			
	Ấp: Bình Lợi, Bình Trung; Ấp Bình Thạnh (phần còn lại); Ấp Bình Thuận (kênh Tám Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Ấp Bình Lợi (Kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường); Ấp BìnhThạnh (khu vực bờ tràm đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải)			20.000		
	Ấp Bình Trung (bờ đê cũ 7 Tiết đến Kênh Tư Tích)				15.000	
4	**Xã Long Trị**					
	Ấp: 3, 8		25.000			
	Ấp: 1, 2			20.000		
5	**Xã Long Trị A**					
	Ấp: 4, 5, 7		25.000			
	Ấp 6			20.000		
6	**Xã Long Phú**					
	Ấp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu)		25.000			
	Ấp: Long Bình 1, Tân Bình (phần còn lại); Ấp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thạnh 2			20.000		
	Ấp Long Thạnh 1				15.000	
7	**Xã Thuận Hưng**					
	Phần còn lại ngoài vị trí 3		25.000			
	Từ kênh Vàm Chốc theo dọc kênh Lộ Hoang đến rạch Cái			20.000		

	Nhàu ra sông Cái Lớn					
8	**Xã Vĩnh Thuận Đông**					
	Ấp: 6, 7; Ấp 1, 2, 4, 5, 8 (phần còn lại); Ấp 3 (ranh ấp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh ấp 4)		25.000			
	Ấp 1 (kênh Trà Sắt đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Ấp 2 (ranh nhà 7 Lâm chạy theo rạch Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thuỷ Lợi, kênh 3 Phiên); Ấp 4 (kênh đê giáp ấp 3 đến kênh Trường Học, kênh Bụi Dứa, ranh ấp 3 về kênh giữa; kênh đê Trạm Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch ấp 5); Ấp 5 (kênh 2 Thế đến kênh Thuỷ Lợi, giáp ấp 4, nhà Út Tập, bờ đê vàm kênh 2 Thế); Ấp 8 (kênh Xẻo Sốc đến kênh Bờ Tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Ấp 3 (phần còn lại)			20.000		
	Ấp 2 (khu doi nhà thờ)				15.000	
9	**Xã Tân Phú**					
	Ấp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Trị 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xẻo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Ấp Tân Thạnh (từ kênh Hào Bữu đến ấp Tân Trị 2 hướng Nam Đê ngăn mặn, hướng Bắc ấp Tân Hòa); Ấp Tân Trị 1, Long Trị 1, Tân Trị 2, Tân Hòa			20.000		
	Ấp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; ấp Tân Thạnh (phần còn lại)				15.000	
10	**Xã Thuận Hòa**					
	Ấp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ổ Mối ấp 2 chạy về kênh Long Mỹ 2); Ấp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ổ Mối qua kênh 5 Đức chạy dọc theo Đê ngăn mặn ra sông Xáng		25.000			

	Trà Ban xã Long Phú chạy về kênh Long Mỹ 2); Ấp: 3, 4, 5					
	Ấp 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chạy dọc theo sông Cái Trầu vòng về kênh Ổ Mối chạy về kênh 5 Đức), (phần còn lại); Ấp 2 (từ Đê ngăn mặn chạy ra sông Cái Trầu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đê ngăn mặn)			20.000		
11	**Xã Xà Phiên**					
	Ấp: 4, 5; ấp 1, 6, 7, 8 (phần còn lại); Ấp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Ấp 5); Ấp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý)			20.000		
	Ấp: 2, 3 (phần còn lại); Ấp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vịnh Sâu); Ấp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)				15.000	
12	**Xã Lương Tâm**					
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2			20.000		
	Khu vực 1: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông cái giáp ranh Ngan Dừa. *Khu vực 2:* Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra.				15.000	
13	**Xã Vĩnh Viễn**					
	Ấp 1 (kênh Mười Thước đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Ấp 2 (kênh Đê đến kênh 13 ra sông Nước Đục về Cảng Ba Can);Ấp 3 (kênh Mười Thước đến kênh 13, kênh chống Mỹ về kênh Cả Dứa); Ấp 5 (kênh Cả Dứa đến kênh Trực Thăng, kênh Mười Thước); Ấp 8 (kênh Vàm Rừa đến kênh Mười Thước); Ấp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi, Thanh Thuỷ); Ấp 10 (kênh Thanh Thuỷ			20.000		

	đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm); Ấp 11 (kênh Gù Tre đến kênh Mười Thước, kênh đê, kên h 13)					
	Ấp: 4, 6, 7, 12 Phần còn lại của ấp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10				15.000	
14	**Xã Vĩnh Viễn A**					
	Ấp 8 (kênh Vàm Rừa đến kênh Mười Thước); Ấp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi); Ấp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm)			20.000		
	Ấp: 6, 7 và phần còn lại của ấp 8, 9, 10				15.000	
15	**Xã Lương Nghĩa**					
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2			20.000		
	Khu vực 1: Tuyến giáp ranh xã Lương Tâm, từ vàm Cá Hô (kênh Nước Mặn) the o kênh Lầu đến kênh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mồ, Rạch Ngan Mồ đến vàm Ngan ồ. M *Khu vực 2:* Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa.				15.000	
IV	**THỊ XÃ NGÃ BẢY**					
1	**Phường Ngã Bảy**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6, 7	57.000				
2	**Phường Lái Hiếu**					
	Khu vực: 1, 2, 5, 6	57.000				
	Khu vực: 3, 4		52.000			

3	**Phường Hiệp Thành**					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	57.000				
	Khu vực: 6, 7, 8		52.000			
4	**Xã Đại Thành**					
	Ấp: Sơn Phú, Mái Dầm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn	52.000				
	Ấp: Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú 1		47.000			
5	**Xã Hiệp Lợi**					
	Ấp: Xẻo Vông, Xẻo Vông A, Xẻo Vông B, Xẻo Vông C (cặp Quốc Lộ 1)	52.000				
	Ấp: Xẻo Vông, Xẻo Vông A, Xẻo Vông B, Xẻo Vông C (phía mương lộ Quốc Lộ 1)		47.000			
	Ấp: Láng Sen, Láng Sen A			42.000		
6	**Xã Tân Thành**					
	Ấp: Sơn Phú 2A	52.000				
	Ấp: Sơn Phú 2, Đông An 2, Đông An 2A, Bảy Thưa, Đông Bình		47.000			
V	**HUYỆN PHỤNG HIỆP**					
1	**Thị trấn Cây Dương**					
	Ấp: Mỹ Lợi, Mỹ Quới	40.000				
	Ấp: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thống Nhất		35.000			
2	**Thị trấn Kinh Cùng**					
	Ấp: Hòa Phụng A, Hòa Phụng B	40.000				
	Ấp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6			30.000		
	Ấp: Hòa Long A				25.000	
3	**Thị trấn Búng Tàu**					
	Ấp Tân Phú A1 và A2		35.000			

	Ấp: Tân Thành, Hòa Hưng, Tân Hưng			30.000		
4	**Xã Thạnh Hòa**					
	Ấp: Nhất, Phú Khởi, Tầm Vu 1	35.000				
	Ấp: 2, 3, Tầm Vu 2		30.000			
	Ấp: 4, Phú Xuân			25.000		
4	**Xã Tân Bình**					
	Ấp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A		30.000			
	Ấp: Tám Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành			25.000		
5	**Xã Long Thạnh**					
	Ấp: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	35.000				
	Ấp: Long Hòa A2, Long Hòa B		30.000			
	Ấp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3			25.000		
6	**Xã Phụng Hiệp**					
	Ấp: Mỹ Thuận 1, Sậy Niếu A và B, Xẻo Môn, Mỹ Thuận 2, Thắng Mỹ			25.000		
7	**Xã Phương Bình**					
	Ấp: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thạnh		30.000			
	Ấp: Phương Hòa, Phương Quới B và C, Lâm Trường Phương Ninh			25.000		
8	**Xã Hoà Mỹ**					
	Ấp: Mỹ Phú, Mỹ Thành A, Mỹ Thành		30.000			
	Ấp: Mỹ Phú A, 5, Thạnh Mỹ C			25.000		
	Ấp: 3, 4, 6, Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long				20.000	
9	**Xã Hoà An**					
	Ấp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hoà Đức, Hòa Phụng C, Hòa			25.000		

	Quới A và B, Bàu Môn					
	Ấp Xẻo Trâm				20.000	
10	**Xã Tân Long**					
	Ấp: Thạnh Lợi A1, Thạnh Lợi A2	35.000				
	Ấp: Long Phụng, Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thạnh Lợi B		30.000			
	Ấp: Phụng Sơn B, Thạnh Lợi C			25.000		
11	**Xã Hiệp Hưng**					
	Ấp: Hiệp Hòa, Hưng Thạnh, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh		30.000			
	Ấp: Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B			25.000		
12	**Xã Tân Phước Hưng**					
	Ấp: Mỹ Phú, Mỹ Thạnh, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên			25.000		
	Ấp Mùa Xuân				20.000	
13	**Xã Phương Phú**					
	Ấp: Phương An A và B		30.000			
	Ấp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			25.000		
	Ấp: Phương Thạnh				20.000	
14	**Xã Bình Thành**					
	Ấp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thạnh Mỹ A, B, C			25.000		
VI	**HUYỆN CHÂU THÀNH A**					
1	**Thị trấn Cái Tắc**					
	Ấp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	45.000				
	Ấp: Long An		40.000			
2	**Xã Tân Phú Thạnh**					

	Ấp: Phú Thạnh, Phú Lợi	45.000				
	Ấp: Tân Thạnh Tây, Thạnh Lợi, Thạnh Lợi A, Thạnh Mỹ A, Thạnh Mỹ, Thạnh Phú		40.000			
3	**Thị trấn Rạch Gòi**					
	Ấp: Thị Tứ, Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	45.000				
4	**Xã Thạnh Xuân**					
	Ấp: Xẻo Cao, Láng Hầm C	45.000				
	Ấp: Xẻo Cao A, Láng Hầm B, Trầu Hôi, Trầu Hôi A, So Đũa Lớn, So Đũa Lớn A, So Đũa Bé		40.000			
5	**Thị trấn Một Ngàn**					
	Ấp: 1A, Thị Tứ, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1 A	45.000				
	Ấp: 1B, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc		40.000			
6	**Thị trấn Bảy Ngàn**					
	Ấp: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tứ (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	45.000				
	Ấp: 2A, 3A, 4A, Thị Tứ (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh giáp xã Tân Bình) Ấp 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây)		40.000			
7	**Xã Nhơn nghĩa A**					
	Ấp: Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận 1A, Nhơn Thuận 1B, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	40.000				
	Ấp: Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ		35.000			
8	**Xã Trường Long Tây**					
	Ấp: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	40.000				
	Ấp: Trường Phước		35.000			
	Ấp: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B			30.000		

9	**Xã Trường Long A**					
	Ấp: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	40.000				
	Ấp: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng		35.000			
10	**Xã Tân Hòa**					
	Ấp: 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Thầy Ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	40.000				
	Phần còn lại các ấp 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thầy Ký đến kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp); 1B (xã Tân Hòa cũ); 4B, 5B, 6B (từ kênh Sáu Thức đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)		35.000			
VII	**HUYỆN CHÂU THÀNH**					
1	**Thị trấn Ngã Sáu**					
	Ấp: Thị Trấn, Thuận Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận	45.000				
	Các ấp còn lại		40.000			
2	**Thị trấn Mái Dầm**					
	Ấp: Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Bình	45.000				
	Các ấp còn lại		40.000			
3	**Xã Phú Hữu**					
	Ấp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa	40.000				
	Các ấp còn lại		35.000			
4	**Xã Đông Phước**					
	Ấp: Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A, Đông	40.000				

	lợi B					
	Các ấp còn lại		35.000			
5	**Xã Đông Phước A**					
	Ấp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thạnh, Tân Thuận	40.000				
	Các ấp còn lại		35.000			
6	**Xã Đông Thạnh**					
	Ấp Phú Quới	45.000				
	Ấp: Thạnh Thới, Thạnh Long, Thạnh Thuận, Phước Thạnh, Đông Thuận	40.000				
	Các ấp còn lại		35.000			
7	**Xã Đông Phú**					
	Ấp: Phú Hoà, Phú Hưng, Phú Nhơn	40.000				
	Các ấp còn lại		35.000			
8	**Xã Phú An**					
	Ấp Khánh Hội B	40.000				
	Các ấp còn lại		35.000			
9	**Xã Phú Tân**					
	Ấp: Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí	40.000				
	Các ấp còn lại		35.000			

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vùng đồng bằng năm 2013				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**HUYỆN VỊ THỦY**					
1	**Xã Vĩnh Tường**					
	Ấp: Xuân Thọ, Vĩnh lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			20.000		
	Ấp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong				15.000	
II	**HUYỆN PHỤNG HIỆP**					
1	**Xã Phương Bình**					
	Ấp: Phương Hòa, Phương Quới B và C, Lâm Trường Phương Ninh			20.000		
2	**Xã Tân Phước Hưng**					
	Ấp: Mỹ Phú, Mỹ Thạnh, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên			20.000		
	Ấp Mùa Xuân				15.000	
3	**Xã Phương Phú**					
	Ấp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			20.000		

	Ấp: Phương Thạnh				15.000	
4	**Thị trấn Búng Tàu**					
	Ấp: Hòa Hưng, Tân Hưng			20.000		